

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
ĐIỆN TOÀN CẦU
GLOBAL ELECTRICAL
TECHNOLOGY CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 01/2026

No.: 01/2026

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Ho Chi Minh City, July 28, 2026

BÁO CÁO PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TỨC
REPORT ON STOCK DIVIDEND ISSUANCE

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu
Shares of Global Electrical Technology Corporation

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

To: - STATE SECURITIES COMMISSION

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH/ INTRODUCTION OF THE ISSUING ORGANIZATION

- Tên tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Stock name: GLOBAL ELECTRICAL TECHNOLOGY CORPORATION
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Address: No. 01 Sang Tao Street, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại/ Tel: 028 37701055 Fax: 028 37701056 Website: www.toancau.vn
- Vốn điều lệ: 104.560.920.000 đồng.
Current charter capital: 104.560.920.000 VND
- Mã cổ phiếu: GLT.
Stock code: GLT
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – CN HCM/ *Payment account: Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Commercial Bank (BIDV) – Ho Chi Minh City Branch*
Số hiệu tài khoản/ *Account number: 3100909850*
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, và được Sở Tài Chính TP.HCM cấp sửa đổi lần thứ 22 ngày 26 tháng 03 năm 2026./ *Enterprise Registration Certificate No. 0301446863, initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on December 28, 2005, and amended for the 22nd time by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on March 26, 2026.*
 - Ngành nghề kinh doanh chủ yếu/ *Main line of business:*



No	Industry Name	Industry Code
1	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật). <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components.</i> <i>(Excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the catalog for which foreign investors or foreign-invested economic organizations are prohibited from exercising export, import, and distribution rights under the law).</i>	4652
2	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. <i>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các máy móc, thiết bị, sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), lắp đặt máy móc và thiết bị Thiết bị chống sét, thiết bị điện hạ thế, thiết bị điện trung thế, máy phát điện, thiết bị biến thế điện, thiết bị đóng ngắt mạch điện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị làm lạnh công nghiệp, thiết bị làm mát, thiết bị làm nóng không khí, bồn trữ nhiệt, thiết bị điều khiển, thiết bị lưu điện, accu điện, bộ cấp nguồn liên tục, thiết bị phát hiện rò rỉ nước, thiết bị phát hiện rò rỉ dầu, thiết bị xử lý nước, thiết bị cảnh báo, thiết bị chiếu sáng, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng, thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi), thiết bị y tế, thiết bị cho phòng thí nghiệm nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp) (không tồn trữ hóa chất), Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối), thiết bị làm mềm nước, thiết bị xử lý làm sạch nước, thiết bị trong hệ thống cơ điện cho hạ tầng trung tâm dữ liệu (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật).</i>	3320

No	Industry Name	Industry Code
	<i>Installation of industrial machinery and equipment</i> <i>Details: Installation services for machinery, equipment, and products sold by the enterprise (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office); installation of machinery and equipment including lightning protection equipment, low-voltage electrical equipment, medium-voltage electrical equipment, generators, electrical transformers, electrical switchgear, fire prevention and firefighting equipment; anti-theft equipment, inspection, protection, security and safety equipment; surveillance cameras, lighting equipment, refrigeration equipment, air-conditioning equipment, industrial refrigeration equipment, cooling equipment, air heating equipment, thermal storage tanks, control equipment, power backup equipment, electric batteries, uninterruptible power supplies (UPS), water leakage detection equipment, oil leakage detection equipment, water treatment equipment, alarm systems, lighting equipment, industrial and civil automation equipment, office equipment (excluding computers and peripheral equipment), medical equipment, laboratory research equipment, educational equipment, mechanical products, copper, iron and steel products, various types of electrical cables, materials and other installation equipment for construction, chemicals (excluding agricultural chemicals) (no chemical storage); wholesale of boilers, thermite welding equipment, molds, various measuring and testing instruments, chemical welding tools of all kinds, energy-saving products, energy production equipment utilizing clean energy sources (wind, solar, geothermal, hydro, biomass), water softening equipment, water treatment and purification equipment, and equipment for electromechanical systems in data center infrastructure. (Excluding the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods listed in the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, and distribution rights in accordance with applicable laws.)</i>	
3	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. <i>Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở)</i>	3290

No	Industry Name	Industry Code
	<i>Other manufacturing not elsewhere classified.</i> <i>Details: Research, development, manufacturing, and assembly of lightning protection devices, electrical and electronic equipment; production of laboratory equipment and environmental treatment equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters). Production of energy-saving products (not conducted at the headquarters).</i>	
4	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển quyền, nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)</i> <i>Real estate business, including land use rights owned, leased, or rented.</i> <i>Details: Office, commercial space, and warehouse rental services. Real estate business with ownership or lease rights. (Excluding investment in cemetery or graveyard infrastructure for the purpose of transferring land use rights associated with the infrastructure).</i>	6810
5	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện <i>Chi tiết: Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở)</i> <i>Manufacture of electric motors, generators, transformers, and electricity distribution and control equipment.</i> <i>Details: Production and assembly of medium- and low-voltage (up to 35KV) electricity distribution and control equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters). Research, development, and manufacture of batteries and uninterruptible power supply (UPS) units (not conducted at the headquarters).</i>	2710
6	Sản xuất hoá chất cơ bản <i>Chi tiết: sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).</i> <i>Manufacture of basic chemicals.</i>	2011

No	Industry Name	Industry Code
	<i>Details: Production of chemicals (not conducted at the headquarters).</i>	
7	Sản xuất thiết bị truyền thông. <i>Chi tiết: Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).</i> <i>Manufacture of communication equipment.</i> <i>Details: Production of telecommunications equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters).</i>	2630
8	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở). <i>Manufacture of boilers (excluding central boilers) (Not conducted at the headquarters)</i>	2513
9	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. <i>Chi tiết: Thiết bị chống sét. Thiết bị điện hạ thế, thiết bị điện trung thế, máy phát điện, thiết bị biến thế điện, thiết bị đóng ngắt mạch điện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị làm lạnh công nghiệp, thiết bị làm mát, thiết bị làm nóng không khí, bồn trữ nhiệt, thiết bị điều khiển, thiết bị lưu điện, accu điện, bộ cấp nguồn liên tục, thiết bị phát hiện rò rỉ nước, thiết bị phát hiện rò rỉ dầu, thiết bị xử lý nước, thiết bị cảnh báo, thiết bị chiếu sáng, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng, thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi), thiết bị y tế, thiết bị cho phòng thí nghiệm nghiên cứu, trang thiết bị dạy học. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật và Quản lý, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán, bảo quản, bảo vệ hàng hóa thuộc Danh mục dự trữ quốc gia)</i> <i>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts.</i> <i>Details: Lightning protection equipment; low-voltage electrical equipment, medium-voltage electrical equipment, generators, electrical transformers, electrical switchgear, fire prevention and firefighting equipment; lighting equipment, refrigeration equipment, air-conditioning equipment, industrial refrigeration equipment, cooling equipment, air heating equipment, thermal</i>	4659 (Chính/ Main)

No	Industry Name	Industry Code
	<i>storage tanks, control equipment, power backup equipment, electric batteries, uninterruptible power supplies (UPS), water leakage detection equipment, oil leakage detection equipment, water treatment equipment, alarm systems, lighting equipment, industrial and civil automation equipment, office equipment (excluding computers and peripheral equipment), medical equipment, laboratory research equipment, and educational equipment. (Excluding the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods listed in the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, and distribution rights in accordance with applicable laws; and the management, import, export, purchase, sale, storage, and protection of goods on the National Reserve List.)</i>	
10	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. <i>Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng trung tâm dữ liệu</i> <i>Construction of other civil engineering works.</i> <i>Details: Construction of residential and industrial buildings; installation of medium- and low-voltage (up to 35KV) substations and power lines; construction of civil and industrial technical infrastructure, including data center infrastructure.</i>	4299
11	Xây dựng nhà không để ở. <i>Construction of non-residential buildings</i>	4102
12	Phá dỡ (trừ dịch vụ nổ mìn). <i>Demolition. (Excluding blasting services)</i>	4311
13	Chuẩn bị mặt bằng (trừ dịch vụ nổ mìn). <i>Site preparation. (Excluding blasting services)</i>	4312
14	Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Installation of electrical systems. (Excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters)</i>	4321
15	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không	4322

No	Industry Name	Industry Code
	khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Installation of water supply and drainage systems, heating, and air conditioning systems.</i> <i>(Excluding the installation of refrigeration equipment—freezers, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers—using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters)</i>	
16	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. <i>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hệ thống chống sét, tiếp đất, hệ thống xử lý nước, làm mềm nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, hệ thống, hệ thống bồn trữ, các hệ thống cơ điện khác</i> <i>Installation of other construction systems.</i> <i>Details: Installation of lighting systems, lightning protection systems, grounding systems, water treatment and softening systems, fire protection systems, security systems, fire alarm systems, storage tank systems, and other electromechanical systems.</i>	4329
17	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. <i>Chi tiết: Bán buôn hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i> <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i> <i>Details: Trading of hardware, electrical appliances, and construction materials.</i> <i>(Excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the catalog for which foreign investors or foreign-invested economic organizations are prohibited from exercising export, import, and distribution rights under the law).</i>	4673

No	Industry Name	Industry Code
18	Hoàn thiện công trình xây dựng (trừ dịch vụ nổ mìn). <i>Building completion and finishing. (Excluding blasting services)</i>	4330
19	Lập trình máy tính khác. <i>Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học</i> <i>Other computer programming activities</i> <i>Details: Production of computer software</i>	6219
20	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. <i>Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp) (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối), Thiết bị làm mềm nước, thiết bị xử lý làm sạch nước, thiết bị trong hệ thống cơ điện cho hạ tầng trung tâm dữ liệu (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i> <i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i> <i>Details: Trading of mechanical products; copper, iron, and steel products; various electrical cables. Wholesale of chemicals (excluding agricultural chemicals, not stored). Wholesale of boilers, thermochemical welding equipment, molds, measuring and testing machines, chemical welding tools, energy-saving products, energy generation equipment using clean energy (wind, solar, geothermal, water, biomass); water softening and purification equipment; electromechanical equipment for data center infrastructure.</i> <i>(The enterprise may only conduct business once it meets the legal requirements and must ensure compliance with these conditions throughout its operations)</i> <i>(Excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the catalog for which foreign investors or</i>	4679

No	Industry Name	Industry Code
	<i>foreign-invested economic organizations are prohibited from exercising export, import, and distribution rights under the law).</i>	
21	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. <i>Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng trung tâm dữ liệu</i> <i>Specialized construction activities.</i> <i>Details: Construction of residential and industrial buildings; installation of medium- and low-voltage (up to 35KV) substations and power lines; construction of civil and industrial technical infrastructure, including data center infrastructure.</i>	4390
22	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan. <i>IT infrastructure, data processing, storage, and related activities.</i>	6310
23	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. <i>(Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i> <i>Wholesale of computers, peripheral equipment and software.</i> <i>(Excluding the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods listed in the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, and distribution rights in accordance with applicable laws.)</i>	4651
24	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị. <i>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị chống sét, thiết bị điện hạ thế, thiết bị điện trung thế, máy phát điện, thiết bị biến thế điện, thiết bị đóng ngắt mạch điện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị làm lạnh công nghiệp, thiết bị làm mát, thiết bị làm nóng không khí, bồn trữ nhiệt, thiết bị điều khiển, thiết bị lưu điện, accu điện, bộ cấp nguồn liên tục, thiết bị phát hiện rò</i>	3312

No	Industry Name	Industry Code
	<i>ri nước, thiết bị phát hiện rò rỉ dầu, thiết bị xử lý nước, thiết bị cảnh báo, thiết bị chiếu sáng, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng, thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi), thiết bị y tế, thiết bị cho phòng thí nghiệm nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp) (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối), thiết bị làm mềm nước, thiết bị xử lý làm sạch nước, thiết bị trong hệ thống cơ điện cho hạ tầng trung tâm dữ liệu (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i> <i>Repair and maintenance of machinery and equipment.</i> <i>Details: Repair and maintenance services for products sold by the enterprise (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office); and repair and maintenance of machinery and equipment including lightning protection equipment, low-voltage electrical equipment, medium-voltage electrical equipment, generators, electrical transformers, electrical switchgear, fire prevention and firefighting equipment; anti-theft equipment, inspection, protection, security and safety equipment; surveillance cameras, lighting equipment, refrigeration equipment, air-conditioning equipment, industrial refrigeration equipment, cooling equipment, air heating equipment, thermal storage tanks, control equipment, power backup equipment, electric batteries, uninterruptible power supplies (UPS), water leakage detection equipment, oil leakage detection equipment, water treatment equipment, alarm systems, lighting equipment, industrial and civil automation equipment, office equipment (excluding computers and peripheral equipment), medical equipment, laboratory research equipment, educational equipment, mechanical products, copper, iron and steel products, various types of electrical cables, materials and other installation equipment for construction, chemicals (excluding agricultural chemicals) (no chemical storage). Wholesale of boilers, thermite welding equipment, molds, various</i>	

S.M. TH.

No	Industry Name	Industry Code
	<i>measuring and testing instruments, chemical welding tools of all kinds, energy-saving products, energy production equipment utilizing clean energy sources (wind, solar, geothermal, hydro, biomass), water softening equipment, water treatment and purification equipment, and equipment for electromechanical systems in data center infrastructure. (Excluding the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods listed in the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, and distribution rights in accordance with applicable laws.)</i>	
25	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác. <i>Repair and maintenance of other equipment</i>	3319
26	Bán buôn kim loại và quặng kim loại. <i>Chi tiết: Bán buôn đồng, sắt, thép (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i> <i>Wholesale of metals and metal ores.</i> <i>Details: Trading of copper, iron, and steel.</i> <i>(Excluding the exercise of export, import, and distribution rights for goods listed in the catalog for which foreign investors or foreign-invested economic organizations are prohibited from exercising export, import, and distribution rights under the law).</i>	4672
27	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính. <i>Computer consultancy and computer facilities management.</i>	6220
28	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. <i>Construction of telecommunications and communication networks.</i>	4223
29	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác. <i>Other information technology and computer service activities.</i>	6290
30	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. <i>Chi tiết: Đại lý ký gởi hàng hóa.</i> <i>(Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư</i>	4610

No	Industry Name	Industry Code
	nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật) <i>Agents involved in the sale of goods</i> <i>Details: Consignment agents.</i> <i>(Excluding the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods listed in the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, and distribution rights in accordance with applicable laws.)</i>	
31	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. <i>Chi tiết: Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp, Cho thuê nồi hơi, hệ thống giám sát điều khiển từ xa, thiết bị làm lạnh, thiết bị năng lượng mặt trời, thiết bị tạo năng lượng tái tạo</i> <i>Renting of machinery, equipment and other tangible goods without an operator.</i> <i>Details: Leasing of telecommunications equipment, electrical equipment, buildings, antenna towers, power systems, lighting systems, grounding systems, outdoor warning systems, air-conditioning systems, voltage stabilizers, backup generators, step-down transformers; leasing of boilers, remote monitoring and control systems, cooling equipment, solar energy equipment, and renewable energy generation equipment.</i>	7730

- Sản phẩm/dịch vụ chính: Cung cấp sản phẩm công nghệ trong các lĩnh vực/ *Main products/services: Provision of technology products in the following fields:*
 - + Thiết bị chống sét/ *Lightning protection equipment*
 - + Máy lạnh chính xác/ *Precision air conditioning systems*
 - + Hạ tầng trung tâm dữ liệu/ *Data center infrastructure*
- 8. Giấy phép thành lập và hoạt động: Không có/ *Establishment and Operating License: None*
- 9. Tổ chức phát hành thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành: Không có./ *The issuing organization operates in conditional business sectors regulated by specialized laws, requiring approval from the competent state management authority regarding the issuance: None*

II. THÔNG TIN VỀ CỔ PHIẾU CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH/ *INFORMATION ON THE SHARES OF THE ISSUING ORGANIZATION*

1. Cổ phiếu phổ thông/ *Common shares:*

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 10.456.092 cổ phiếu.
Total shares issued: 10.456.092 shares
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 9.326.742 cổ phiếu.
Total number of outstanding shares: 9,326,742 shares.
- Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành (tính theo mệnh giá): 93.267.420.000 đồng.
Total value of outstanding shares (at par value): 93.267.420.000 VND
- Đặc điểm (nêu rõ các đặc điểm hoặc các quyền kèm theo): Cổ phiếu phổ thông có các đặc điểm và các quyền theo Luật Doanh nghiệp/ *Characteristics (specify the characteristics or attached rights): Common shares have characteristics and rights in accordance with the Enterprise Law.*
- Tổng số cổ phiếu quỹ: 1.129.350 cổ phiếu.
Total number of treasury shares: 1.129.350 shares
- Đợt mua lại cổ phiếu gần nhất/ *Most recent share buyback round:*
 - + Số lượng cổ phiếu mua lại: 24.200 cổ phiếu.
Number of shares repurchased: 24.200 shares.
 - + Ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu: 14/10/2024.
Date of completion of share buyback: 14/10/2024.

2. Cổ phiếu ưu đãi: Không có/ *Preferred Shares: None*

III. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU/ *PURPOSE OF SHARE ISSUANCE:*

Phát hành cổ phiếu theo phương án đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 ngày 15/07/2026/ *Share issuance according to the plan approved at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders on July 15, 2026.*

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TÚC/ *PLAN FOR SHARE ISSUANCE TO PAY DIVIDENDS*

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu
Stock name: Global Electrical Technology Corporation
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
Type of shares: Common shares
3. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.
Par value per share: 10,000 VND/share
4. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 2.984.557 cổ phiếu, trong đó/ *Expected number of shares to be issued: 2.984.557 shares. Comprising:*
 - o Phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối: 2.378.319 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền 100:25.5/ *Shares issued as a stock dividend from retained earnings: 2,378,319 shares, corresponding to an entitlement ratio of 100:25.5*
 - o Phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ thặng dư vốn cổ phần: 606.238 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền 100:6.5/ *Shares issued as a stock dividend from the share premium: 606,238 shares, corresponding to an entitlement ratio of 100:6.5.*
5. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 29.845.570.000 đồng/ *Total expected issuance value at par value: VND 29,845,570,000.*
6. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành):

32%/ Issuance ratio (Number of shares expected to be issued / Number of outstanding shares): 32%.

7. Tỷ lệ thực hiện quyền: tổng 32%, trong đó/ *Exercise ratio: 32% in total, comprising:*
 - Từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối: 100:25.5, tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 25.5 cổ phiếu mới/ *From retained earnings: Exercise ratio of 100:25.5, meaning that on the record date, a shareholder holding 100 shares shall be entitled to receive 25.5 additional new shares*
 - Từ nguồn thặng dư vốn: 100:6.5, tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 6.5 cổ phiếu mới/ *From the share premium: Exercise ratio of 100:6.5, meaning that on the record date, a shareholder holding 100 shares shall be entitled to receive 6.5 additional new shares.*
8. Quyền nhận cổ phiếu do phát hành cổ phiếu trả cổ tức không được phép chuyển nhượng. Cổ phiếu phát hành này không bị hạn chế chuyển nhượng/ *The right to receive shares issued as stock dividends is non-transferable. The shares issued under this issuance are not subject to any transfer restrictions.*
9. Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 đã kiểm toán/ *Source of issuance: From retained earnings and the share premium, based on the audited financial statements for the fiscal year ended March 31, 2026.*
10. Thời gian dự kiến phát hành: Trong quý 3 và quý 4 sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành/ *During the third and fourth quarters, after the State Securities Commission of Vietnam issues its written confirmation of receipt of the complete issuance report dossier.*
11. Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết và cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có: số cổ phiếu phát hành trả cổ tức sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được hủy bỏ/ *Treatment of undistributed shares and fractional share entitlements (if any): The number of shares issued as a stock dividend shall be rounded down to the nearest whole share, and any resulting fractional share entitlement (if any) shall be cancelled.*
Ví dụ: Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 3.578 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách cổ đông. Với tỷ lệ thực hiện quyền 100:32 cổ đông A được nhận $(3.578 \times 32/100 = 1.144,96)$ 1.144,96 cổ phiếu mới. Theo nguyên tắc tính toán trên, cổ đông A được nhận thêm 1.144 cổ phiếu mới. Số cổ phiếu lẻ 0,96 cổ phiếu bị hủy bỏ/ Example: Shareholder Nguyen Van A holds 3,578 shares on the record date. Based on the exercise ratio of 100:32, the shareholder shall be entitled to receive 1,144.96 new shares $(3,578 \times 32 \div 100 = 1,144.96)$. In accordance with the above rounding principle, the shareholder shall receive 1,144 new shares, and the remaining fractional entitlement of 0.96 share shall be cancelled.

V. CAM KẾT THỰC HIỆN ĐÚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT/ COMMITMENT TO IMPLEMENT THE ISSUANCE PLAN IN ACCORDANCE WITH LEGAL REGULATIONS

1. Chúng tôi xin đảm bảo rằng những thông tin trong tài liệu báo cáo này là đầy đủ và đúng sự thật, không phải là thông tin không chính xác hoặc thiếu có thể làm cho nhà đầu tư chịu thiệt hại/ *We hereby certify that the information contained in this report document is complete and accurate, and does not include any false or missing information that could cause losses to investors.*
2. Chúng tôi cam kết/ *We commit:*

- Nghiên cứu đầy đủ và thực hiện nghiêm chỉnh các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán/ *Thoroughly study and strictly comply with all legal documents on securities and the securities market.*
- Chịu mọi hình thức xử lý nếu vi phạm các cam kết nêu trên/ *Accept all forms of penalties if violating the above commitments.*

VI. CÁC BÊN LIÊN QUAN/ INVOLVED PARTIES

1. Tổ chức kiểm toán: Chi Nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Auditing organization: Branch of AASC Auditing Company Limited

Địa chỉ: Số 09 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: No. 09 Nguyen Khoai Street, Ward Vinh Hoi, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 028 394 50505

2. Tổ chức tư vấn: Không có

VII. HỒ SƠ KÈM THEO/ ATTACHED DOCUMENTS

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, và được Sở Tài Chính TP.HCM cấp sửa đổi lần thứ 22 ngày 26 tháng 03 năm 2026/ *Enterprise Registration Certificate No. 0301446863, initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on December 28, 2005, and amended for the 22nd time by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on March 26, 2026.*
2. Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 ngày 15/07/2026 của Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu/ *The 2026 Annual General Meeting of Shareholders Resolution dated July 15, 2026 of Global Electrical Technology Corporation.*
3. Nghị quyết HĐQT số 03/2026/NQ-HĐQT-CBTT ngày 27/07/2026 về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 và phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài/ *Board of Directors' Resolution No. 03/2026/NQ-HĐQT-CBTT dated July 27, 2026 regarding the implementation of the 2026 charter capital increase plan and the plan to ensure the foreign ownership ratio.*
4. Báo cáo tài chính kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 (riêng và hợp nhất)/ *Audited Financial Statements (separate and consolidated) for the fiscal year ended March 31, 2026).*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above
- Lưu/ To be filed

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



NGUYỄN HỮU DŨNG

